

Phụ lục 02**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT RIÊNG LẺ CHO CÁ NHÂN***(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ -UBND ngày 16 tháng 15 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị tính: Đồng/Hồ sơ/Giấy chứng nhận*

STT	Các nội dung thực hiện	Chi phí lao động	CP vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (làm tròn)
1	2	3	4	5	6	7	8= 3+4+5+6+7	9= 8 x 15%	
I	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận cho cá nhân								
1	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp								
a	Đối với đất	443.969	30.609	10.300	7.043	20.873	512.794	76.919	580.000
b	Đối với tài sản	404.455	30.609	10.300	7.043	20.873	473.280	70.992	540.000
c	Đối với đất và tài sản	556.761	30.609	13.390	9.155	27.135	637.052	95.558	730.000
2	Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến								
a	Đối với đất	429.130	30.609	10.300	7.043	20.873	497.956	74.693	570.000
b	Đối với tài sản	389.616	30.609	10.300	7.043	20.873	458.442	68.766	520.000
c	Đối với đất và tài sản	537.471	30.609	10.300	7.043	20.873	606.297	90.945	690.000
II	Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất trường hợp cấp mới giấy chứng nhận								
1	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp								
a	Đối với đất	497.771	29.173	13.935	6.629	18.365	565.872	84.881	650.000

STT	Các nội dung thực hiện	Chi phí lao động	CP vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (làm tròn)
b	Đối với tài sản	620.981	29.173	13.935	6.629	18.365	689.082	103.362	790.000
c	Đối với đất và tài sản	780.200	29.173	18.115	8.617	23.874	859.979	128.997	980.000
2	Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến								
a	Đối với đất	482.932	29.173	13.935	6.629	18.365	551.033	82.655	630.000
b	Đối với tài sản	606.142	29.173	13.935	6.629	18.365	674.243	101.136	770.000
c	Đối với đất và tài sản	760.910	29.173	18.115	8.617	23.874	840.689	126.103	960.000
III	Đăng ký biến động trường hợp xác nhận trên Giấy chứng nhận đã cấp								
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	231.902	11.804	8.360	3.977	11.018	267.061	40.059	300.000
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	158.604	11.804	8.360	3.977	11.018	193.763	29.064	220.000
3	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên								
a	Đối với đất	253.174	11.804	8.360	3.977	11.018	288.333	43.250	330.000
b	Đối với tài sản	299.066	11.804	8.360	3.977	11.018	334.225	50.134	380.000
c	Đối với đất và tài sản	374.568	11.804	10.869	5.170	14.324	416.735	62.510	470.000
4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất								
a	Đối với đất	344.095	11.804	8.360	3.977	11.018	379.254	56.888	430.000

STT	Các nội dung thực hiện	Chi phí lao động	CP vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (làm tròn)
b	Đối với tài sản	453.510	11.804	8.360	3.977	11.018	488.669	73.300	560.000
c	Đối với đất và tài sản	547.081	11.804	10.869	5.170	14.324	589.248	88.387	670.000
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	220.591	11.804	8.360	3.977	11.018	255.750	38.362	290.000
6	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; Chuyển nhượng, Thừa kế, Tặng cho, Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thỏa thuận của các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là								

STT	Các nội dung thực hiện	Chi phí lao động	CP vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (làm tròn)
	tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.								
a	Đối với đất	409.419	11.804	8.360	3.977	11.018	444.578	66.687	510.000
b	Đối với tài sản	515.778	11.804	8.360	3.977	11.018	550.937	82.641	630.000
c	Đối với đất và tài sản	627.969	11.804	10.869	5.170	14.324	670.136	100.520	770.000
7	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	337.796	11.804	8.360	3.977	11.018	372.955	55.943	420.000
8	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	338.511	11.804	8.360	3.977	11.018	373.670	56.050	420.000
9	Chuyển mục đích sử dụng đất	412.612	11.804	8.360	3.977	11.018	447.771	67.166	510.000
10	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất	220.028	5.902	4.180	1.989	5.509	237.607	35.641	270.000
11	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	342.267	11.804	8.360	3.977	11.018	377.426	56.614	430.000
12	Đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	465.346	11.804	8.360	3.977	11.018	500.505	75.076	570.000
13	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	342.498	11.804	8.360	3.977	11.018	377.657	56.649	430.000
14	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	220.129	11.804	8.360	3.977	11.018	255.288	38.293	290.000
15	Nhà nước thu hồi đất một phần thửa đất	114.322	11.804	8.360	3.977	11.018	149.481	22.422	170.000
16	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	224.015	11.804	8.360	3.977	11.018	259.174	38.876	290.000

Ghi chú:

- 1) Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)
- 2) Mức thu đối với mỗi giấy chứng nhận tăng thêm cho người đồng sử dụng trong trường hợp hồ sơ có nhiều hộ gia đình, cá nhân đồng sử dụng, phải cấp cho mỗi người đồng sử dụng một giấy chứng nhận mỗi Giấy chứng nhận tăng thêm thì thu 60.000 đồng/ GCN.
- 3) Trường hợp tách một thửa thành nhiều thửa ngoài mức thu tại khoản II phụ lục này từ thửa thứ 3 trở lên mỗi Giấy chứng nhận thu 60.000 đồng/GCN.
- 4) Đơn giá tiền công lao động tại cột Chi phí lao động là mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động tại cột Chi phí lao động được tính bằng chi phí tiền công lao động tại cột Chi phí lao động theo mức lương cơ sở 2.340.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 2.340.000 \text{ đồng}$.